

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NAM TRỰC  
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2024/DS-ST

Ngày 04/9/2024

V/v “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên:* Ông Phạm Mạnh Cường

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Hà

Bà Phạm Hồng Minh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:* Ông Lê Duy Khôi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/8/2024 và ngày 04/9/2024, tại trụ sở Tòa án xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp về hợp đồng tài sản, hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng dịch vụ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Vũ Ngọc T, sinh năm 1955(*có mặt*)

Nơi cư trú: Số 153a, đường L, K, Phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1988 (*vắng mặt*)

Nơi cư trú: Xóm H, thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957; Địa chỉ: Xóm H, thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định(*có mặt*)

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

Tổng công ty cổ phần B2(gọi tắt là P1)

Trụ sở: Số I, phố T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Hoàng Thị Y- Tổng giám đốc

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị Y:* Ông Phạm Quang Đ1(*có mặt*)

- Công ty cổ phần T5 ty cổ phần T5); Địa chỉ trụ sở chính: Km 150+800, Quốc lộ B, đường L, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Danh T1, sinh năm 1990; chức vụ: Giám đốc

*Người làm chứng:*

Ngân hàng thương mại cổ phần Đ6(gọi tắt là P2)

Trụ sở chính: Số 20 - B đường N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L- Chủ tịch Hội đồng quản trị.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông L:* Ông Vũ Đức H- Chức vụ: Giám đốc trung tâm P3 Pháp chế và tuân thủ, Ngân hàng TMCP Đ6.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Đức H:* ông Nguyễn Văn Đ2(có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 22/07/2022 nguyên đơn bà Vũ Ngọc T cũng như quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày:* Vào ngày 29-9- 2021, bà T có mua của anh Nguyễn Văn D1 một chiếc xe ô tô tải mang biển biển số 18C-12140 nhãn hiệu TMT, số máy KF 10132134539, số khung RRT 04309 TM1B00200 màu trắng, số chỗ ngồi 2 chỗ với số tiền là 150.000.000đ. (Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng). Và bà T do anh D1 mượn lại xe và giấy tờ xe. Sau khi mượn xe thì vợ chồng anh D1 đã đi vay tiền ở Ngân hàng bằng cách thế chấp giấy tờ xe với số tiền là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng). Hiện nay, anh D1 đã bị tai nạn và đã chết khi đi chiếc xe tải nói trên. Chiếc xe oto tải sau khi bị tai nạn được đi đi sửa chữa tại Gara T khu vực đường S, N, huyện N, tỉnh Nam Định với phí sửa xe là 72.520.000 đồng (Bảy mươi hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng). Sau khi bà T làm đơn ra Công an xã N thì chị D đồng ý trả xe cho bà T với điều kiện là bà T phải thanh toán số tiền sửa chiếc xe. Đây là điều kiện hoàn toàn vô lý vì chị D là người đã nhận số tiền từ phía Công ty P1, hơn nữa chồng chị D là anh D1 là người mượn xe của bà T, nên chị D phải là người thanh toán số tiền sửa xe. Khi mua bán xe thì có: Giấy tờ mua bán xe viết tay của anh D1 và Sổ hộ khẩu và căn cước công dân của vợ chồng anh D1. Bà T đã giao đủ cho anh D1 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Yêu cầu khởi kiện của bà là chị D phải thanh toán chi phí sửa chữa, lấy xe về trả lại xe cho bà. Tại thời điểm bán xe chị D có biết hay không thì bà T không biết chỉ biết anh D1 có đưa căn cước công dân của chị D và sổ hộ khẩu gia đình kèm theo giấy tờ mua bán.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận việc lập văn bản về việc mua bán xe nhằm đảm bảo việc trả nợ đối khoản vay của anh D1 khi mua xe và bà đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật đối với khoản vay của anh D1.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông được sự ủy quyền của bà Nguyễn Thị D là vợ của anh Nguyễn Văn D1 (đã mất), vợ chồng anh chị D1, D là em ông, là chủ chiếc xe ô tô BKS 18C 12140. Ngày 29/9/2021 em ông là Nguyễn Văn D1 lái xe ô tô BKS 18C12140 không may tự gây tai nạn xuống sông, hậu quả là em ông qua đời và chiếc xe ô tô bị ngập nước hư hỏng. Vào khoảng tháng 10/2021, sau khi anh D1 mất bà Vũ Thị Tuyết B cho bà D là xe ô tô này ông D1 đã bán cho bà T rồi và gửi giấy photo bán xe cho bà D. Lúc này bà D mới biết là ông D1 viết giấy bán xe cho bà T, bà D không hề biết về việc mua bán này, ông D1 không hề bàn bạc gì với bà D. Gia đình ông nghĩ người đã mất rồi và lại chính chiếc xe ấy là nguyên nhân gây ra cái chết của em ông. Gia đình đang rất đau xót, đã rất khổ cả về mặt tinh thần, cả những hậu quả tài chính gia đình đang gặp phải, nên chỉ muốn đôi bên ngồi cùng nhau tháo gỡ. Qua điện thoại trao đổi trước bà T rất tiếc với sự việc xảy ra và rất thiện chí cùng gia đình giải quyết trên phương diện tình cảm. Nhìn nhận vấn đề khó khăn hiện tại của gia đình và muốn mọi bề êm đẹp nên vào ngày 11/1/2021 bà T từ Lạng Sơn về Nam Định và có mặt tại nhà bà D tại địa chỉ xóm H thôn Đ xã N huyện N tỉnh Nam Định. Ngày hôm đó có rất nhiều người bao gồm: ông, bà Vũ Thị T2, chị Nguyễn Thị D, bà Trần Thị B1, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Thành Q1, bà Vũ Thị H1 và một số người khác và những người trên có thể làm chứng. Qua thỏa thuận giữa bà T2 và gia đình đã đi đến thống nhất là bà T2 đồng ý bỏ ra số tiền sửa chữa chiếc xe và lấy chiếc xe về, sau đó bà D sẽ giao giấy tờ xe cho bà T2. Ngày 14/1/2022 ông cùng bà D, ông Nguyễn Thành Q1 là cháu của bà T2 có lên ga ra sửa chữa Tân Thành C địa chỉ quốc lộ B đường L xã N huyện N tỉnh Nam Định để thông toán tiền sửa và lấy xe về. Nhưng hôm ấy bà T2 lấy lý do bị nuốt thẻ ATM và bảo mai sẽ ủy quyền cho anh Q1 lên lấy và tự thông toán với ga ra, ông và bà D không phải nên nữa. Sau khi về vài ngày sau gia đình ông có hỏi thì anh Q1 bảo bà T2 đã cho anh Q1 chiếc xe đó và đợi xoay tiền sẽ lên lấy về. Chiếc xe oto tải BKS 18C – 12140 có số máy là KF 10132134539, số khung RRT 04309TM1B00200 màu trắng là của anh D1 mua để phục vụ cho hoạt động kinh doanh đá, chị D không biết anh D1 mua xe. Trong quá trình kinh doanh, anh D1 có thể chấp cho Ngân hàng Đ6 (P2) chi nhánh T6 để vay số tiền 95.000.000 đồng. Tại thời điểm mua xe, anh D1 có mua bảo hiểm cho oto tại B thành phố N. Sau khi xảy ra tai nạn, anh D1 chết, xe rơi xuống sông tại P(T). Chị D đã giải quyết với cơ quan Công an sau đó Bảo hiểm lấy xe để mang đi sửa tại Gara oto T7. Cho đến thời điểm hiện nay xe vẫn nằm tại Gara Oto T. Theo gia đình trao đổi với Gara O thì số tiền sửa chữa là 77.120.000 đồng. Đến thời điểm hiện nay số tiền này vẫn chưa được thanh toán. Sau khi xảy ra tai nạn, phía Bảo hiểm đã bồi thường cho chị D số tiền 68.000.000 đồng. Chị D đã nhận đủ số tiền mà bảo hiểm bồi thường. Nhưng do trước đây, Giấy tờ xe do bên Ngân hàng Đại chúng (P2) chi nhánh T6 đang giữ theo Hợp đồng thế chấp. Vì vậy, chị D đã lấy số tiền bảo hiểm thanh toán để trả cho Ngân hàng và lấy Giấy tờ xe về. Ngoài số tiền bảo hiểm bồi thường thì chị D phải trả thêm 27.000.000 đồng nữa. Hiện nay, các Giấy tờ liên quan đến xe tải đang có tranh chấp, chị D hiện đang quản lý. Sau khi anh D1 xảy ra tai nạn, do lúc còn sống nhiều công nợ nên gia đình đã hợp với toàn bộ các chủ nợ. Khi đó, gia đình

mới biết anh D1 đã bán xe tải cho bà T2. Việc anh D1 bán xe oto cho bà T2, chị D không biết. Tại buổi họp đó, bà T2 đã nhận lấy xe và chịu trách nhiệm trả tiền sửa chữa cho G. Chị D, anh Q1 và ông đã lên gặp G thống nhất để cho bà T2 trả tiền và lấy xe. Quan điểm của gia đình là nhất trí việc chuyển nhượng chiếc xe oto tải BKS 18C – 12140 có số máy là KF 10132134539, số khung RRT 04309TM1B00200 màu trắng của anh D1 cho bà T2. Phía bà T2 phải chịu trách nhiệm thanh toán cho G số tiền sửa xe như đã thỏa thuận trước đây. Việc thỏa thuận giữa chị D và bà T2 không lập thành văn bản. Sự việc này có sự chứng kiến của anh Nguyễn Văn T3( Đ, xã N) và bà Nguyễn Thị T4( Đ, xã N) và anh Q1 đều biết nội dung này. Trước đây, ông nghĩ vì tình cảm nên ông và anh Q1 đã 3 lần xin Tòa án tạo điều kiện cho ông và anh Q1 là hai người đại diện cho các bên để thỏa thuận về việc giải quyết vụ án. Mỗi lần xin cách nhau 1 tháng. Tuy nhiên sau nhiều lần thỏa thuận cả hai bên không có tiếng nói chung.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T2, gia đình không đồng ý: không công nhận việc chuyển nhượng xe giữa anh D1 và bà T2. Nếu xe này của bà T2 thì bà T2 phải trả tiền sửa chữa xe. Việc anh D1 mua bảo hiểm xe ô tô, chị D có biết nhưng không tham gia ký kết hợp đồng bảo hiểm. Đối với hợp đồng bảo hiểm này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì nghĩ tình cảm nên gia đình đã đồng ý bàn giao xe cho bà T2 và bà T2 phải có trách nhiệm thanh toán tiền sửa xe thì gia đình sẽ không có những yêu cầu khác và sẽ hỗ trợ một phần số tiền chi phí sửa xe còn cụ thể bao nhiêu ông sẽ thông báo sau. Ông cũng xác nhận từ phía gia đình chị D là nhất trí việc vay số tiền 150.000.000 đồng của anh D1.

*Tại Bản tự khai và quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty B3, anh Nguyễn Quang Đ3 trình bày:* Về hợp đồng bảo hiểm: Ngày 28/10/2021, Công ty P1 (P1) chi nhánh của Tổng Công ty Cổ phần B2 ký Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số 043OTTN+210111805 với anh Nguyễn Văn D1 cho xe ô tô BKS 18C-121.40 với thời hạn bảo hiểm: Từ 9h26' ngày 28/10/2021 đến 9h26' ngày 28/10/2022. Ngoài ra, giữa anh Nguyễn Văn D1 và Ngân hàng TMCP Đ6 đã có giấy xác nhận chuyển quyền thụ hưởng đề ngày 28/10/2021 với nội dung như sau: “ Người thụ hưởng bảo hiểm đầu tiên và duy nhất là Ngân hàng cổ phần Đ6... Trường hợp có tổn thất vật chất xảy ra đối với chiếc xe được bảo hiểm trên thuộc phạm vi bồi thường của Công ty P1 thì Người thụ hưởng bảo hiểm sẽ được xác định như sau: Nếu số tiền bồi thường vật chất xe lớn hơn 10.000.000 đồng, việc thanh toán bồi thường bảo hiểm phải thông báo cho P2 và chỉ được thanh toán bồi thường khi được sự chấp thuận bằng văn bản của P2.” Về quá trình tổn thất, giải quyết bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm: Thời gian và nguyên nhân xảy ra tổn thất, căn cứ theo thông báo kết quả điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông của Công an huyện T, tỉnh Nam Định ghi nhận: Khoảng 22h30 ngày 29/10/2021, lái xe Nguyễn Văn D1 điều khiển xe 18C-121.40 lưu thông trên QL21B đến bến phà Đ, thuộc địa phận xã T - T, N - Đ4 thì lao xuống sông N. Nguyên nhân tai nạn do anh Nguyễn Văn D1, điều khiển xe 18C-121.40 không làm chủ tốc độ dẫn đến xe lao xuống sông N. Hậu quả: Anh Nguyễn Văn D1 tử vong. Việc giải quyết bồi thường của PTI: Sau khi xem xét và đánh giá hồ sơ vụ việc, P1 (là đơn vị giải quyết hồ sơ bồi

thường) đã xác định trách nhiệm bồi thường bảo hiểm của PTI và đã có Thông báo số 0000167/BTH/043-KD06/XO/2021[040-GĐBT] ngày 26/01/2022, theo đó, PTI xác định trách nhiệm bồi thường đối với thiệt hại của xe 18C-121.40 số tiền là 67.488.300 VNĐ và chuyển khoản cho người thụ hưởng là Ngân hàng Đ6 – CN Thái Bình. Ngày 26/01/2022, P đã thực hiện chuyển tiền cho Ngân hàng TMCP Đ6 – Chi nhánh T6 số tiền 67.488.300 VNĐ (theo UNC ngày 26/01/2022). Trách nhiệm bảo hiểm của PTI theo Hợp đồng bảo hiểm sẽ phụ thuộc vào kết quả giải quyết tại Tòa án trong việc xác định chủ sở hữu hợp pháp của xe ô tô BKS 18C-121.40 tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo hiểm. Do đó, PTI xin được có ý kiến và đề nghị Quý Tòa xem xét và giải quyết các vấn đề như sau:

Đối với quan hệ tranh chấp về quyền sở hữu xe ô tô giữa bà T2 và bà D: Đối với việc tranh chấp phát sinh giữa bà Vũ Ngọc T và bà Nguyễn Thị D liên quan tới việc xác định ai là chủ sở hữu hợp pháp của xe BKS 18C-121.40 tại thời điểm hiện tại, P1 đề nghị Tòa xem xét hồ sơ và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với quyền và nghĩa vụ của P1:

Trường hợp 1: Toà án xác định ông D1 là chủ sở hữu hợp pháp của xe 18C-121.40 tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo hiểm thì PTI xác định đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm đối với Người được bảo hiểm và chuyển khoản cho người thụ hưởng bảo hiểm theo đúng quy định tại Hợp đồng bảo hiểm là Ngân hàng thương mại cổ phần Đ6. Vì vậy, PTI đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm chi trả bảo hiểm theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng. Vì vậy, PTI rút yêu cầu độc lập của mình.

Trường hợp 2: Toà án xác định bà T là chủ sở hữu hợp pháp của xe 18C-121.40 tại thời điểm ký kết Hợp đồng bảo hiểm thì Hợp đồng bảo hiểm giữa PTI và ông D1 vô hiệu do ông D1 không phải là chủ sở hữu hợp pháp của xe ô tô BKS 18C-121.40 nên không có quyền lợi có thể được bảo hiểm và ông D1 đã có hành vi lừa dối, che giấu thông tin mua bán xe với bà T theo quy định tại Điểm a, h, Khoản 1, Điều 25 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2022.

“Điều 25. Hợp đồng bảo hiểm vô hiệu

1. Hợp đồng bảo hiểm vô hiệu trong trường hợp sau đây:

a) Bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm;

(h) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết do bị lừa dối, trừ trường hợp quy định tại Điều 22 của Luật này”

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 25 Luật kinh doanh bảo hiểm, khi hợp đồng bảo hiểm vô hiệu thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, doanh nghiệp B4 và bên mua bảo hiểm hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường. Vì vậy, PTI đề nghị Toà án buộc Ngân hàng TMCP Đ6 - C1 phải hoàn trả lại cho PTI số tiền bảo hiểm là 67.488.300 VNĐ, đồng thời PTI sẽ hoàn trả lại phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm số tiền là 2.080.000 VNĐ.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng, Ngân hàng TMCP Đ6 – Chi nhánh T6 (P2) có ý kiến như sau: Ngày 30/09/2021 Công an tỉnh N cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 18 005395 đối với chiếc xe tải mang BKS 18C-121.40 cho ông Nguyễn Văn D1, theo đó xác lập quyền sở hữu hợp pháp của ông Nguyễn Văn D1 đối với chiếc xe tải mang BKS 18C- 121.40 kể từ ngày 30/09/2024. Ngày 29/09/2021, khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nhưng ông Nguyễn Văn D1 đã viết Giấy bán xe cho bà Vũ Ngọc T.

Về hình thức của Giấy bán xe: Theo điểm b, khoản 2 Điều 8 Thông tư 58/2020/TT-BCA ngày 16/06/2020 của Bộ C2 quy định: Giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân có xác nhận công chứng hoặc chứng thực” Tuy nhiên, Giấy bán xe giữa ông D1 và bà T là giấy viết tay, không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Khoản 2 Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự như sau: “ Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định. "Khoản 2 Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về hình thức giao dịch dân sự như sau: "Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó". Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên, Giấy mua bán xe giữa ông D1 và T không được công chứng/chứng thực đã vi phạm quy định của pháp luật về hình thức hợp đồng do đó sẽ bị vô hiệu.

Về thẩm quyền ký kết Giấy bán xe: Xe ô tô BKS 18C-121.40 được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của lập ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị D. Do đó, đây là tài sản chung của 2 vợ chồng anh D1, chị D trong thời kỳ hôn nhân theo Luật hôn nhân và gia đình 2014. Khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định: việc định đoạt tài sản chung vợ chồng đối với động sản mà phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng; Như vậy, việc bán xe ô tô này cần phải được sự đồng ý của cả 2 vợ chồng anh D1, chị D. Tại Giấy bán xe mà nguyên đơn cung cấp, chỉ có chữ ký của người chồng, đồng thời tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24/03/2024 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, bị đơn cho biết cũng không hề biết chồng là Nguyễn Văn D1 đã bán xe cho bà Vũ Ngọc T. Khoản 2 Điều 13 Nghị định 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định: "2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng định đoạt tài sản chung vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu" Như vậy, căn cứ vào quy định của pháp luật, Giấy bán xe giữa anh D1 và bà T vô hiệu do thẩm quyền thực hiện giao dịch dân sự vi phạm khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Về nội dung của giấy bán xe: Giấy bán xe được lập ngày 29/09/2021, tại trang số 2 Giấy bán xe có ghi: “Tôi đã giao đầy đủ giấy tờ xe cho bà Vũ Ngọc T”, nhưng đến ngày 30/09/2021 xe ô tô này mới được Phòng C3 – Công an tỉnh N cấp GCN đăng ký xe ô tô số 18C- 121.40. Như vậy, tại thời điểm lập Giấy bán xe, các bên không thể bàn giao được Giấy tờ xe nên nội dung của Giấy bán xe không phù hợp với thực tế khách quan. Do đó, theo Quan điểm của P2, giấy bán xe giữa ông

D1 và bà T là vô hiệu. Theo khoản 1, khoản 2 Điều 131 BLDS 2015 quy định hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu như sau:

“1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận...”

Căn cứ vào quy định của pháp luật, Giấy bán xe giữa anh D1 và bà T vô hiệu do thẩm quyền thực hiện giao dịch dân sự vi phạm khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Về nội dung của giấy bán xe: Giấy bán xe được lập ngày 29/09/2021, tại trang số 2 Giấy bán xe có ghi: “Tôi đã giao đầy đủ giấy tờ xe cho bà Vũ Ngọc T”, nhưng đến ngày 30/09/2021 xe ô tô này mới được Phòng C3 – Công an tỉnh N cấp GCN đăng ký xe ô tô số 18C- 121.40. Như vậy, tại thời điểm lập Giấy bán xe, các bên không thể bàn giao được Giấy tờ xe nên nội dung của Giấy bán xe không phù hợp với thực tế khách quan.

Do đó, theo Quan điểm của P2, giấy bán xe giữa ông D1 và bà T là vô hiệu. Theo khoản 1, khoản 2 Điều 131 BLDS 2015 quy định hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường. Như vậy quyền sở hữu chiếc xe ô tô tải mang BKS 18C-121.40 vẫn thuộc về gia đình anh D1, chị D, bà T được nhận lại số tiền đã đưa cho anh D1.

*Đối với yêu cầu độc lập của PTI:* Theo ý kiến của P1, trường hợp Tòa án xác định bà T là chủ sở hữu hợp pháp của chiếc xe ô tô mang BKS: 18C-121.40 thì Hợp đồng bảo hiểm số 0430TTN+210111805 giữa ông D1 và Công ty P1 sẽ vô hiệu, yêu cầu P2 phải hoàn trả lại cho PTI số tiền bảo hiểm là 67.488.300 VNĐ, PIT sẽ hoàn trả lại cho Bên mua bảo hiểm số tiền là 2.080.000 VNĐ, P2 có ý kiến như sau: P2 nhận tài sản bảo đảm là xe ô tô tải mang BKS 18C-121.40 để đảm bảo cho khoản vay của KH Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn D1 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 149/2021/HĐBĐ/PVB-CNTB là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở nội dung tại Điều 4 Hợp đồng thế chấp số 149/2021/HĐBĐ/PVB-CNTB. Ngày 28/10/2021, ông Nguyễn Văn D1 đã ký Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số 0430TTN+210111805 với Công ty P1 (Sau đây gọi là “Công ty bảo hiểm”) để bảo hiểm cho xe ô tô mang BKS: 18C-121.40, theo đó các bên có thỏa thuận P2 là người thụ hưởng đầu tiên và duy nhất khi có tổn thất vật chất xảy ra đối với chiếc xe ô tô nêu trên. Việc thỏa thuận này được Ba bên là Công ty P1, Bên Mua bảo hiểm (anh D1) và Bên Thụ hưởng (P2) xác nhận tại Giấy xác nhận chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm, đính kèm theo Hợp đồng bảo hiểm số 0430TTN+210111805 ngày 28/10/2021. Ngày 27/01/2022, P2 nhận được số tiền là 67.488.300 đồng từ Công ty Bảo hiểm với nội dung: “CTY BAO HIEM BUU DIEN NAM DINH CHIBT HS0000167/BTH/043-KD06/XO/2021{040\_GDBT};(10007886.260122)” để thanh toán tiền bảo hiểm cho chiếc xe ô tô mang BKS: 18C-121.40 do thỏa mãn điều kiện được bảo hiểm. Như vậy, việc P2 được nhận tiền thanh toán bảo hiểm của chiếc xe ô tô mang BKS: 18C-121.40 là hoàn toàn phù hợp theo thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng bảo

hiểm xe cơ giới 043OTTN+210111805. Trường hợp Tòa án vẫn xác định bà Vũ Ngọc T là chủ sở hữu hợp pháp của chiếc xe ô tô mang BKS: 18C-121.40 thì đề nghị Tòa án xác định P2 là người thứ ba ngay tình do tại thời điểm ký kết Hợp đồng vay vốn, Hợp đồng thế chấp, P2 không biết và cũng không thể biết xe ô tô mang BKS: 18C-121.40 đã được bán cho bà Vũ Ngọc T, không còn thuộc quyền sở hữu Khách hàng D1 – D.

Theo Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu, trường hợp Tòa án xác định Hợp đồng bảo hiểm số 043OTTN+210111805 giữa ông Nguyễn Văn D1 và Công ty P1 vô hiệu thì đối tượng của giao dịch là số tiền bảo hiểm phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm này được chuyển giao cho P2 vẫn được xác lập và vẫn có hiệu lực. Do đó, PTI không có quyền đòi lại số tiền bảo hiểm đã chi trả từ P2 nhưng có quyền khởi kiện chủ thể có lỗi có trách nhiệm hoàn trả số tiền bảo hiểm mà Công ty P1 đã thanh toán. Ngoài ra, sau khi nhận được số tiền bảo hiểm do P1 chi trả, ngay ngày hôm sau, ngày 28/01/2022 P2 đã chuyển số tiền này sang tài khoản thanh toán của chị Nguyễn Thị D, do vậy, chị Nguyễn Thị D mới là người thụ hưởng cuối cùng số tiền bảo hiểm do Công ty P1, P2 chỉ đứng vai trò là trung gian, giúp chị D nhận tiền bảo hiểm từ Công ty B3. Cùng ngày, P2 thực hiện thu nợ trước hạn đối với khoản vay của vợ chồng khách hàng Dương D2 theo đề nghị của chị D2, số tiền là 67.500.000 VNĐ, việc chị D2 sử dụng số tiền đó để trả nợ Ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa chị D2 với P2 và hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật. Ngày 04/05/2022, Khách hàng Nguyễn Thị D cũng đã tất toán toàn bộ dư nợ khoản vay tại P2, đồng thời P2 đã hoàn trả toàn bộ hồ sơ liên quan đến tài sản là chiếc xe BKS 18C-121.40 cho chị Nguyễn Thị D. Do đó, hiện tại P2 không còn bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào liên quan đến tài sản là chiếc xe BKS 18C-121.40 có Giấy chứng nhận đăng ký xe số 18 005395 do Công an tỉnh N cấp cho ông Nguyễn Văn D1.

*Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần T5 có ý kiến như sau:* Chiếc xe oto tải mang BKS 18C-12140 nhãn hiệu TMT hiện đang để tại G của ông. Trước đây, chiếc xe oto tải này bị tai nạn vào năm 2021, sau khi xảy ra tai nạn đã được đưa về Công an để giải quyết. Khi Công an giải quyết xong đầy đủ hồ sơ thì vợ của chủ xe đã gọi điện cho bên bảo hiểm B5 (PTI) có địa chỉ tại đường L, TP . để thông báo về tai nạn và đưa xe về sửa chữa. Bên bảo hiểm đã thông báo cho G đưa xe cứu hộ xuống đưa oto tải về xưởng để sửa chữa. Quá trình sửa chữa của G có giám định của bảo hiểm và sự đồng ý của chủ xe. Trước khi sửa xe, bên G đã thông báo về chi phí cho việc sửa chữa, bảo hiểm và chủ xe đồng ý với mức chi phí đó. Sau khi sửa chữa xong, G đã thông báo việc hoàn tất quá trình sửa chữa cho bảo hiểm và chủ xe để thực hiện nghĩa vụ thanh toán và bàn giao xe. Chủ xe có hẹn đến cuối năm 2021 sẽ thanh toán. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán được khoản tiền nào. Tổng chi phí cho việc sửa chữa số tiền là 84.832.000đ. Sau nhiều lần trao đổi nhưng chủ xe vẫn chưa thanh toán được tiền sửa chữa cho G. Ngoài ra, chủ xe có thỏa thuận miệng với G khi nào thanh toán sẽ chịu chi phí chậm thanh toán theo lãi suất của Ngân hàng.



Tại phiên tòa, anh T1 đề nghị chủ xe phải có nghĩa vụ trả số tiền sửa chữa xe và tiền liên quan đến đăng kiểm cùng phí giao thông đường bộ mà công ty đã nộp thay cho chủ xe với tổng số tiền là 78.660.000đ.

*Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 124, Điều 131, Điều 463, Điều 469, Điều 513, Điều 515 và Điều 519 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 33, khoản 3 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc của bà Vũ Thị T2 về việc đòi lại tài sản. Buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị T2 số tiền là 75.000.000 đồng. Xác định số tiền 75.000.000 đồng là nghĩa vụ của anh Nguyễn Văn D1 sau khi chết để lại.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của Tổng Công ty cổ phần B6 về việc xử lý hậu quả hợp đồng bảo hiểm vô hiệu.

- Xử chấp nhận yêu cầu độc lập của công ty T5. Buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T5 số tiền sửa chữa xe là 78.660.000 đồng. Công ty T5 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị D chiếc xe ô tô tải mang biển biển số 18C-12140 nhãn hiệu TMT, số máy KF 10132134539, số khung RRT 04309 TM1B00200 màu trắng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị T2, chị Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ, Tổng công ty cổ phần B2, Công ty T5 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị D vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa. Vì vậy, căn cứ theo khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hợp đồng chuyển nhượng chiếc xe ô tô tải mang biển biển số 18C-12140 nhãn hiệu TMT, số máy KF 10132134539, số khung RRT 04309 TM1B00200 màu trắng giữa bà Vũ Thị T2 và anh Nguyễn Văn D1: Vào ngày 29-9-2021, bà T2 có thỏa thuận mua của anh Nguyễn Văn D1 chiếc ô tô tải trên với

giá là 150.000.000đ. Hai bên lập thành văn bản với tiêu đề “ Giấy bán xe” có chữ ký của anh D1, bà T2. Sau đó, bà T2 cho anh D1 mượn lại xe và giấy tờ xe để sử dụng. Hội đồng xét xử thấy: Ngày 30/09/2021 Công an tỉnh N cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 18 005395 đối với chiếc xe tải mang BKS 18C-121.40 cho ông Nguyễn Văn D1. Vì vậy, anh Nguyễn Văn D1 là chủ sở hữu đối với chiếc xe tải đang tranh chấp, kể từ ngày 30/09/2021. Tuy nhiên, ngày 29/9/2021, anh D1 đã viết “ Giấy bán xe” cho bà T2, đồng thời bà T2 xuất trình được “ Giấy nộp tiền” của Ngân hàng N chi nhánh thành phố L từ bà T2 gửi đến tài khoản khác với nội dung “ Anh D1 chuyển tiền lấy xe”. Như vậy, có thể khẳng định rằng việc xác lập hợp đồng mua bán giữa bà T2 và anh D1 là giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay tiền của anh D1 để mua chiếc oto này. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 124 Bộ luật dân sự, hợp đồng mua bán xe oto là vô hiệu còn hợp đồng vay tài sản vẫn phát sinh hiệu lực.

[2.1] Về hợp đồng mua bán xe oto: Do hợp đồng mua bán này vô hiệu, căn cứ vào Điều 131 Bộ luật dân sự, hợp đồng này không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Chiếc xe ô tô này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa anh D1 và chị D. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì chiếc oto này là tài sản chung của 2 vợ chồng anh D1, chị D. Hiện chiếc xe oto tải này đang ở Gara oto của Công ty T5.

[2.2] Về hợp đồng vay tài sản: Anh Nguyễn Văn D1 đã vay của bà Vũ Thị T2 theo “Giấy nộp tiền” là 142.000.000 đồng nhằm mục đích để mua chiếc oto tải trên. Ngoài ra, bà T2 còn lấy tiền từ anh Q1 đưa cho anh D1 số tiền là 8.000.000 đồng. Ông Đ thừa nhận số tiền vay của anh D1 từ bà T2 là 150.000.000 đồng nhưng chị D không biết. Cho nên, cần xác định số tiền anh D1 vay của bà T2 là 150.000.000 đồng. Việc anh D1 vay tiền là nhằm mục đích để mua chiếc oto tải mang BKS 18C-121.40. Đồng thời, sau khi mua xe oto trên vợ chồng anh D1, chị D đã làm thủ tục thế chấp tại Ngân hàng P2 để vay tiền. Vì vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, thì khoản vay này được coi là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng chị D và anh D1. Kể từ khi vay cho đến nay, chị D và anh D1 vẫn chưa thanh toán số tiền vay cho bà T2.

[3] Về hợp đồng bảo hiểm: Ngày 28/10/2021, Công ty P1 (P1) chi nhánh của Tổng Công ty Cổ phần B2 ký Hợp đồng bảo hiểm xe cơ giới số 043OTTN+210111805 với anh Nguyễn Văn D1 cho xe ô tô BKS 18C-121.40 với thời hạn bảo hiểm: Từ 9h26' ngày 28/10/2021 đến 9h26' ngày 28/10/2022. Như trên đã phân tích, anh ông D1 là chủ sở hữu hợp pháp của xe 18C-121.40 tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo hiểm. Các đương sự cùng xác định PTI đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm đối với Người được bảo hiểm và chuyển khoản cho người thụ hưởng bảo hiểm theo đúng quy định tại Hợp đồng bảo hiểm là P2. Do đó, các đương sự không ai có yêu cầu về hợp đồng bảo hiểm này nên không đặt ra để xem xét.

[4] Về hợp đồng dịch vụ sửa chữa xe: Sau khi xảy ra tai nạn thì xe oto đã được đưa về Công an để giải quyết. Khi Công an giải quyết xong đầy đủ hồ sơ thì vợ của chủ xe là chị D đã gọi điện cho bên bảo hiểm Bưu Đ5 (PTI) để thông báo

về tai nạn và đưa xe về sửa chữa. Bên bảo hiểm đã thông báo cho G đưa xe cứu hộ xuống đưa oto tải về xưởng để sửa chữa. Quá trình sửa chữa của G có giám định của bảo hiểm và sự đồng ý của chủ xe. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 513 Bộ luật dân sự thì giữa Công ty T5 và P1, chị D đã xác lập hợp đồng dịch vụ. Trước khi sửa xe, bên G đã thông báo về chi phí cho việc sửa chữa, bảo hiểm và chủ xe đồng ý với mức chi phí đó. Nay việc sửa chữa giữa công ty T5 đã hoàn thành và phí sửa chữa là 77.120.000 đồng( chưa bao gồm thuế GTGT. Do đó, căn cứ Điều 515, 519 thì PTI và chị D có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền này. Phía P1 đã thanh toán chi phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm trong đó có tiền sửa chữa với tổng số tiền 67.488.300 đồng. P2 đã thanh toán đủ cho chị D số tiền trên. Tại phiên tòa, anh T1 đề nghị chủ xe phải có nghĩa vụ trả số tiền sửa chữa xe và tiền liên quan đến đăng kiểm cùng phí giao thông đường bộ mà công ty đã nộp thay cho chủ xe với tổng số tiền là 78.660.000đ. Vì vậy, chị D phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T5 số tiền sửa chữa xe oto là 78.660.000 đồng.

[5] Về các yêu cầu khởi kiện trong vụ án: Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử thấy:

[5.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo các chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy các đương sự không thỏa thuận về thời hạn cũng như lãi suất. Vì vậy, căn cứ Điều 463, 469 Bộ luật dân sự thì đây là hợp đồng vay tài sản giữa bà T2 và vợ chồng không thời hạn và không có lãi suất. Bà T2 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình chuyển tiền cho anh D1 mua xe. Cho đến thời điểm hiện nay, vợ chồng anh D1, chị D chưa thanh toán được khoản tiền nào. Vì vậy, buộc anh D1, chị D có nghĩa vụ trả cho bà T2 số tiền là 150.000.000 đồng. Do anh D1 đã chết nên chị D có nghĩa vụ trả cho bà T2 số tiền là 75.000.000 đồng. Còn 75.000.000 đồng của anh D1 được coi là nghĩa vụ của người đã chết. Do bà T2 không có yêu cầu xác định ai là người thực hiện nghĩa vụ của người đã chết để lại nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này, khi bà T2 có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5.2] Đối với yêu cầu độc lập của PTI: Trường hợp này đã xác định chủ sở hữu xe là anh D1 và chị D đồng thời phía PTI đã thanh toán xong đối với hợp đồng bảo hiểm, các đương sự không tranh chấp gì và PTI xin rút yêu cầu độc lập. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của PTI. Do đó, không xem xét đến quyền và nghĩa vụ của P2 chi nhánh T6. Vì vậy, không xác định tư cách tham gia tố tụng của P2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[5.3] Đối với yêu cầu độc lập của Công ty T5: Buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T5 số tiền sửa chữa xe là 78.660.000 đồng. Công ty T5 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị D chiếc xe ô tô tải mang biển biển số 18C-12140 nhãn hiệu TMT, số máy KF 10132134539, số khung RRT 04309 TM1B00200 màu trắng.

[7] Về án phí DSST: Do yêu cầu khởi kiện của bà T2 được chấp nhận nên căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị D có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm là 7.683.000 đồng. Hoàn trả lại cho bà T2 và PTI tiền tạm ứng án phí.

[8]Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị T2, chị Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ, Tổng công ty cổ phần B2, Công ty T5 có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ các Điều 124, Điều 131, Điều 463, Điều 469, Điều 513, Điều 515 và Điều 519 Bộ luật Dân sự 2015;*

*Căn cứ khoản 1 Điều 33, khoản 3 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;*

*Căn cứ khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự;*

*Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc của bà Vũ Thị T2 về việc đòi lại tài sản. Buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị T2 số tiền là 75.000.000 đồng. Xác định số tiền 75.000.000 đồng là nghĩa vụ của anh Nguyễn Văn D1 sau khi chết để lại.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Tổng Công ty cổ phần B6 về việc xử lý hậu quả hợp đồng bảo hiểm vô hiệu.

3. Xử chấp nhận yêu cầu độc lập của công ty T5. Buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T5 số tiền sửa chữa xe là 78.660.000 đồng.

Công ty T5 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị D chiếc xe ô tô tải mang biển biển số 18C-12140 nhãn hiệu TMT, số máy KF 10132134539, số khung RRT 04309 TM1B00200 màu trắng.

4. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho bà Vũ Thị T2 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà bà Vũ Thị T2 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0004751 ngày 12/10/2022.

Chị Nguyễn Thị D phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.683.000 đồng.

Hoàn trả cho Tổng công ty cổ phần B2 số tiền tạm ứng án phí là 1.687.000 đồng mà Tổng công ty cổ phần B2 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực theo biên lai thu số 0004967 ngày 05/02/2024.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị T2, chị Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ, Tổng công ty cổ phần B2, Công ty T5 có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THA huyện Nam Trực;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Mạnh Cường**